

Phụ lục 1a
TỔNG HỢP CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt đến NQ08		Cập nhật, hoàn thiện						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, hoàn thiện		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.431	119.224.957	160	-22	182	-11.921.592		-11.921.592	1.591	107.303.365	
A	BỔ TRÍ THU HỒI ỨNG TRƯỚC, VỐN THANH QUYẾT TOÁN, CBĐT, QUY HOẠCH VÀ DỰ PHÒNG		5.296.661				-2.307.157		-2.307.157		2.989.504	
1	Bổ trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2015 chưa bố trí nguồn để thu hồi		652.986				96.851		96.851		749.837	
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		960.643				-188.238		-188.238		772.405	Giảm KH vốn năm 2019: 88,238 tỷ đồng; Năm 2020 giảm 50 tỷ đồng
3	Hoàn trả kinh phí đã ứng từ nguồn cải cách tiền lương của các quận, huyện năm 2013		900.000								900.000	

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt đến NQ08		Cập nhật, hoàn thiện						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, hoàn thiện		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP (BT, BOT)		351.491				-234.229		-234.229		117.262	Giảm KH vốn năm 2019: 84,229 tỷ đồng; giảm KH trung hạn 2020 dự kiến bổ trí: 150 tỷ đồng.
5	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch		100.000								100.000	
6	Dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn		2.331.541				-1.981.541		-1.981.541		350.000	Trong đó: Giảm nguồn dự phòng NSTW: 831,541 tỷ đồng và NSTP: 1.150 tỷ đồng đã phân bổ; Nguồn dự phòng NSTP sau cập nhật: 350 tỷ đồng,
B	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB, CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN	1.431	113.928.296	160	-22	182	-9.614.435		-9.614.435	1.591	104.313.861	
I	VỐN XDCB TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ	566	80.624.929	121	-8	129	-5.848.852		-5.848.852	687	74.776.077	Phụ lục 2a, 2b, 3

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt đến NQ08		Cập nhật, hoàn thiện						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, hoàn thiện		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Trong đó:											
1	Danh mục các dự án được bố trí vốn thực hiện trong trung hạn	544	79.215.323	78		78	-4.439.246		-4.439.246	622	74.776.077	
-	Thuộc danh mục 566 dự án	544	76.715.323				-3.848.852		-3.848.852	544	72.866.471	
-	Danh mục DA bổ sung mới không cấp bách		2.500.000	46		46	-1.090.394		-1.090.394	46	1.409.606	
-	Danh mục DA bổ sung mới cấp bách			32		32	500.000		500.000	32	500.000	
2	Danh mục các dự án dự kiến bố trí vốn CBĐT để hoàn thiện công tác chuẩn bị đầu tư (lập, thẩm định, phê duyệt dự án)	14	1.349.706	51		51	-1.349.706		-1.349.706	65		
-	Thuộc danh mục 566 dự án	14	1.349.706				-1.349.706		-1.349.706	14		
	Danh mục bổ sung mới			51		51				51		
3	Dự án đưa ra khỏi trung hạn	8	59.900	-8	-8		-59.900		-59.900			

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt đến NQ08		Cập nhật, hoàn thiện						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, hoàn thiện		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ THÀNH PHỐ	77	5.781.510				351.000		351.000	77	6.132.510	Chi tiết tại Phụ lục 4
*	CTMT quốc gia	68	5.476.000				271.000		271.000	68	5.747.000	
1	Xây dựng nông thôn mới	68	5.476.000				271.000		271.000	68	5.747.000	Trong đó 1.050 tỷ đồng bố trí cho KH138
*	CTMT Thành phố	9	305.510				80.000		80.000	9	385.510	
1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước TPHN	1	6.000							1	6.000	
2	Giảm thiểu ùn tắc giao thông	8	299.510				80.000		80.000	8	379.510	
III	BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN MỘT SỐ DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ	21	9.333.000	13		13	-3.475.740		-3.475.740	34	5.857.260	Chi tiết tại Phụ lục 5
1	UBND quận Cầu Giấy	2	1.525.000	1		1	-270.000		-270.000	3	1.255.000	
2	UBND quận Hoàng Mai	2	2.680.000				-1.521.000		-1.521.000	2	1.159.000	
3	UBND quận Long Biên	3	2.320.000				-1.488.000		-1.488.000	3	832.000	
4	UBND quận Nam Từ Liêm	8	1.133.000				-778.000		-778.000	8	355.000	

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt đến NQ08		Cập nhật, hoàn thiện						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, hoàn thiện		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	UBND huyện Hoài Đức	6	1.675.000				-1.405.000		-1.405.000	6	270.000	
6	UBND huyện Gia Lâm			12		12	1.986.260		1.986.260	12	1.986.260	
IV	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN	749	15.899.909	39		39	1.260.430		1.260.430	788	17.160.339	
1	Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã	272	7.400.000	3		3				275	7.400.000	Chi tiết tại Phụ lục số 6
2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ một số quận, huyện, thị xã xây dựng trường học đạt chuẩn	42	812.264							42	812.264	Như tại NQ18
3	Cập nhật hỗ trợ bổ sung có mục tiêu ngoài định mức hỗ trợ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016	26	354.545							26	354.545	Bổ sung tại các quyết định: 6749/QĐ-UBND 27/9/2017; 8424/QĐ-UBND 04/12/2017; 8605/QĐ-UBND 13/12/2017; 9034/QĐ-UBND 29/12/2017; 4872/QĐ-UBND 13/9/2018

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt đến NQ08		Cập nhật, hoàn thiện						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, hoàn thiện		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Hỗ trợ các quận, huyện, thị xã xây dựng trường học, trạm y tế từ nguồn vốn xổ số kiến thiết Thủ đô	94	1.430.000				-27.000		-27.000	94	1.403.000	Chi tiết tại Phụ lục số 7
6	Ngân sách Thành phố hỗ trợ đặc thù cho một số huyện, thị xã	95	1.073.200							95	1.073.200	Chi tiết tại Phụ lục số 8
7	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu ngoài định mức hỗ trợ tại Nghị quyết 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 (theo các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Thành phố trong năm 2018)	220	4.829.900	1		1	-2.000		-2.000	221	4.827.900	Chi tiết tại Phụ lục số 9
8	Hỗ trợ huyện Quốc Oai và Chương Mỹ khắc phục sau cơn bão số 3,4			14		14	246.500		246.500	14	246.500	Chi tiết tại Phụ lục số 10
9	Hỗ trợ lĩnh vực văn hóa và y tế			1		1	438.900		438.900	1	438.900	
10	Hỗ trợ cho huyện Ba Vì và cho huyện Sóc Sơn các dự án bức xúc			3		3	80.000		80.000	3	80.000	Chi tiết tại Phụ lục số 11
11	Hỗ trợ thị xã Sơn Tây			11		11	276.500		276.500	11	276.500	Chi tiết tại Phụ lục số 12
12	Hỗ trợ huyện Hoài Đức			6		6	247.530		247.530	6	247.530	Chi tiết tại Phụ lục số 13

TT	NỘI DUNG	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn duyệt đến NQ08		Cập nhật, hoàn thiện						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn sau cập nhật, hoàn thiện		Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức vốn	Số dự án			Mức vốn			Số dự án	Tổng mức vốn	
				Tổng số	Đưa ra ngoài danh mục	Bổ sung danh mục	Tổng số	Điều chuyển cho các nhiệm vụ khác ngoài kế hoạch trung hạn	Điều chỉnh, bổ sung trong trung hạn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
V	VỐN VAY NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI NHÀN RỒI	14	2.000.000	-14	-14		-2.000.000		-2.000.000			Chuyển nguồn sang sử dụng vốn NSTP
VI	NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	4	288.948	1		1	98.727		98.727	5	387.675	Chi tiết tại Phụ lục số 14
C	Danh mục loại ra khỏi trung hạn giai đoạn 2016-2020; Tiếp tục rà soát xem xét cho các giai đoạn tiếp theo											Chi tiết tại Phụ lục số 15